

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ TÚ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 83 /TTr-UBND

Mỹ Tú, ngày 28 tháng 6 năm 2024

TỜ TRÌNH

Về việc thông qua Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2030, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện Mỹ Tú.

Thực hiện quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và Luật Đất đai năm 2013, Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú xin trình Hội đồng nhân dân huyện dự thảo Nghị quyết thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Mỹ Tú với những nội dung chủ yếu như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

Theo quy định tại Điều 45, Luật Đất đai năm 2013 và Điểm e Khoản 3 Điều 9 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 5, Điều 1, Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai): “Ủy ban nhân dân cấp huyện hoàn chỉnh hồ sơ quy hoạch sử dụng đất, trình Hội đồng nhân dân cấp huyện thông qua, gửi hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến Sở Tài nguyên và Môi trường để trình phê duyệt”.

Để có cơ sở trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét, ban hành Nghị quyết về Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Mỹ Tú, thuộc thẩm quyền Hội đồng nhân dân huyện.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ BAN HÀNH VĂN BẢN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

III. NỘI DUNG CHÍNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Mỹ Tú, là cơ sở để trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật, lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm; làm căn cứ cho việc quản lý, sử dụng đất và chấp hành chủ trương giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các dự án trên địa bàn huyện.

b) Đối tượng áp dụng: Ủy ban nhân dân huyện, các phòng, ban, ngành huyện, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn, các tổ chức và cá nhân có liên quan.

2. Kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Qua triển khai thực hiện Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 15 tháng 2 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Mỹ Tú, công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện được tăng cường; tài nguyên đất về cơ bản được sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả, bước đầu đáp ứng nhu cầu về đất đai phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội; diện tích đất trồng lúa được bảo vệ; diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng thực hiện khá tốt mang lại hiệu quả tích cực.

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất vẫn còn tồn tại một số hạn chế như: Việc thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch chưa đạt theo yêu cầu, do công tác lập quy hoạch, kế hoạch còn chậm, chất lượng chưa cao; kết quả thực hiện các dự án theo quy hoạch còn thấp, do nguồn lực kinh phí cho các công trình, dự án phục vụ mục đích công cộng chưa được bố trí để thực hiện; tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích, lãng phí, kém hiệu quả vẫn còn xảy ra; công tác quản lý nhà nước về đất đai một số địa phương còn buông lỏng; công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm còn chưa kịp thời.

3. Nội dung điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

4. Các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch

- Công bố công khai phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện theo quy định, tiến hành phân khai chỉ tiêu sử dụng đất cho các xã, thị trấn.

- Quản lý chặt chẽ, thường xuyên thực hiện công tác kiểm tra, giám sát việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đặc biệt là chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ việc chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Việc sử dụng đất cho mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phải theo hướng sử dụng có kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả.

- Tăng cường công tác kiểm tra và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật trong việc quản lý, sử dụng đất; đảm bảo việc sử dụng đất theo đúng quy hoạch; thực hiện nghiêm các chỉ tiêu quy hoạch đất đã được xác định.

Trên đây là Tờ trình về việc thông qua Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Mỹ Tú, Ủy ban nhân dân huyện kính trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét, chấp thuận./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT.HU, TT.HĐND huyện;
- Ban KT-XH HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Thành viên UBND huyện;
- Phòng TN&MT huyện;
- Lưu: VP HĐND và UBND huyện.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
HỘI CHỦ TỊCH



Võ Minh Luân

PHỤ LỤC

Ban hành kèm theo Tờ trình số 83 TTTr-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú



1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha) (*)	QHSSĐ năm 2030 được duyệt tại Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 15/02/2023						Điều chỉnh QHSSĐ đến năm 2030						So sánh chỉ tiêu thực hiện QH 2030/ĐCQH 2030 (ha)
				Hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Chỉ tiêu thực hiện (ha)	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Chỉ tiêu thực hiện (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)	(12)	(13)=(11)-(4)	(14)=(11)-(10)	(15)=(14)-(9)		
I	LOẠI ĐẤT		36.845	36.845,06	36.845,06	100,00			36.845,06	36.845,06	100,00					
1	Đất nông nghiệp	NNP	32.428	33.463,21	31.953,71	86,72	-474	-1.509,50	33.307,23	31.798,28	86,30	-630	-1.508,95	0,55		
	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	21.757	22.546,62	21.284,74	57,77	-473	-1.261,88	22.446,83	21.151,84	57,41	-606	-1.294,99	-33,11		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	21.757	22.546,62	21.284,74	57,77	-473	-1.261,88	22.446,83	21.151,84	57,41	-606	-1.294,99	-33,11		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		1.487,76	1.397,72	3,79	1.398	-90,04	1.467,94	1.368,90	3,72	1.369	-99,04	-9,00		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.359	6.485,36	6.359,36	17,26	0	-126,00	6.446,67	6.363,33	17,27	4	-83,34	42,66		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	279	278,94	278,94	0,76	0		278,94	278,94	0,76	0				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.901	2.415,73	1.900,39	5,16	0	-515,34	2.415,73	1.900,39	5,16	0	-515,34			
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		242,07	236,65	0,64	237	-5,42	242,07	236,65	0,64	237	-5,42			
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		6,74	495,92	1,35	496	489,18	9,06	498,24	1,35	498	489,18			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.417	3.381,85	4.891,35	13,28	474	1.509,50	3.537,83	5.046,78	13,70	630	1.508,95	-0,55		
	Trong đó:															
2.1	Đất quốc phòng	CQP	102	105,78	103,91	0,28	2	-1,87	107,55	105,68	0,29	4	-1,87			
2.2	Đất an ninh	CAN	12	1,73	2,88	0,01	-9	1,15	6,96	8,11	0,02	-4	1,15			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	500		500,00	1,36		500,00	500,00	500,00	1,36		500,00			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	52		52,00	0,14		52,00	52,00	52,00	0,14		52,00			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	33	6,10	32,73	0,09	0	26,63	6,05	32,68	0,09	0	26,63			

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp phân bổ (*) (ha)	QHSDĐ năm 2030 được duyệt tại Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 15/02/2023					Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030					So sánh chi tiêu thực hiện QH 2030/B/CQH 2030 (ha)
				Hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Chỉ tiêu thực hiện (ha)	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Chỉ tiêu thực hiện (ha)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)	(12)	(13)=(11)-(4)	(14)=(11)-(10)	(15)=(14)-(9)
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15	3,95	271,05	0,74	256	267,10	3,94	271,04	0,74	256	267,10	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã <i>Trong đó:</i>	DHT	2.206	1.889,07	2.528,14	6,86	322	639,07	2.034,57	2.672,97	7,25	467	638,40	-0,67
2.9.1	Đất giao thông	DGT	656	502,22	1.009,51	2,74	354	507,29	647,71	1.155,00	3,13	499	507,29	
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	1.281	1.230,90	1.281,51	3,48	0	50,61	1.229,00	1.279,07	3,47	-2	50,07	-0,54
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6	1,19	5,98	0,02	0	4,79	1,18	5,97	0,02	0	4,79	
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9	3,41	8,77	0,02	0	5,36	3,54	8,90	0,02	0	5,36	
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	36	29,03	36,01	0,10	0	6,98	31,06	37,91	0,10	2	6,85	-0,13
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	17	5,49	17,42	0,05	0	11,93	5,49	17,42	0,05	0	11,93	
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	49	1,50	39,58	0,11	-9	38,08	1,50	39,58	0,11	-9	38,08	
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1	0,45	0,45	0,00	0		0,44	0,44	0,00	0		
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	22	21,88	22,04	0,06	0	0,16	21,88	22,04	0,06	0	0,16	
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	46	26,13	24,43	0,07	-22	-1,70	26,07	24,37	0,07	-22	-1,70	
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	30	29,60	29,06	0,08	0	-0,54	29,59	29,05	0,08	0	-0,54	
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	48	32,89	47,51	0,13	0	14,62	32,85	47,47	0,13	-1	14,62	
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH												
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
2.9.16	Đất chợ	DCH		4,39	5,88	0,02	6	1,49	4,26	5,75	0,02	6	1,49	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		2,56	2,38	0,01	2	-0,18	2,55	2,37	0,01	2	-0,18	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		0,12	13,04	0,04	13	12,92	0,12	13,04	0,04	13	12,92	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	554	557,86	481,45	1,31	-73	-76,41	561,93	485,29	1,32	-69	-76,64	-0,23
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	130	33,55	129,92	0,35	0	96,37	34,25	130,97	0,36	1	96,72	0,35
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16	13,32	15,58	0,04	0	2,26	13,90	16,16	0,04	0	2,26	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2	1,64	1,64	0,00	0		1,65	1,65	0,00	0		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha) (*)	QHSDĐ năm 2030 được duyệt tại Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 15/02/2023							Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030					So sánh chỉ tiêu thực hiện QH 2030/ĐCQH 2030 (ha)
				Hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Chỉ tiêu thực hiện (ha)	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Chỉ tiêu thực hiện (ha)	(15)=(14)-(9)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)	(12)	(13)=(11)-(4)	(14)=(11)-(10)	(15)=(14)-(9)		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN		6,50	6,43	0,02	6	-0,07	6,50	6,43	0,02	6	-0,07			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		759,68	750,21	2,04	750	-9,47	757,85	748,38	2,03	748	-9,47			
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC														
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														
3	Đất chưa sử dụng	CSD														
II	KHU CHỨC NĂNG															
1	Đất khu công nghệ cao	KCN														
2	Đất khu kinh tế	KKT														
3	Đất đô thị	KDT	5.114		5.114,13	13,88				5.114,13	13,88					
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	29.515		29.544,49	80,19	29			29.415,56	79,84	-99				
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	2.180		2.179,33	5,91	0			2.179,33	5,91	0				
6	Khu du lịch	KDL														
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	279		278,94	0,76				278,94	0,76					
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	552		552,00	1,50				552,00	1,50					
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC														
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	33		33,00	0,09				33,00	0,09					
11	Khu vực đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV														
12	Khu dân cư nông thôn	DNT														
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON														

Ghi chú: (*) chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là số nguyên (Công văn số 2425/UBND-KT ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phân bổ tạm thời chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cho các huyện, thị xã, thành phố).

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	QHSDĐ năm 2030 được duyệt tại Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 15/02/2023 (ha)	Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 (ha)	Số sánh ĐCQH/Quy hoạch (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
						TT. Huyện Hữu Nghĩa	Xã Mỹ Tú	Xã Mỹ Hương	Xã Mỹ Phước	Xã Mỹ Thuận	Xã Hưng Phú	Xã Long Hưng	Xã Phú Mỹ	Xã Thuận Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(7)+...+(15)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	1,00	1,00			1,00							
2.4	Đất trồng lúa chuyên sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyên sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)	515,25	515,25					515,25					
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	PKO/OCT	4,06	4,06		3,63		0,12		0,31				

Ghi chú:

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác;
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

